

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND)

1. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.695			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.310			
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.310			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.100			
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.260			
6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.190			
7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.750			
8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.400			
9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.100			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.050			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	910			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	843			
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	735			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	700			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	140			
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	182			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	364			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	672			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.100			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	2.800	1.960		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	840			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	210			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	158			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	273			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	137	101	69	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	137	101	69	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	77	62	46	
31	Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vì cũ)	73	65	50	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vì cũ)	62	50	42	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sỏ, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vì cũ)	62	54	46	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	73	58	46	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2	127	84	65	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	73	62	46	
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	73	62	46	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	62	54	42	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

2. XÃ SÍN THẦU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	69	62	54	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	92	77	69	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	69	62	54	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ	46	42	39	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	77	69	62	
6	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	62	54	46	
7	Bản Lò San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	54	46	39	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tá Sú Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	65	54	46	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	98	70	60	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	84	77	70	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	77	70	63	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	54	50	42	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

3. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	92	77	46	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	164	109	63	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	101	84	50	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vĩ thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	70	56	46	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	62	54	42	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	73	65	50	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	62	54	46	
10	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	62	54	46	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	56	42	35	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

4. XÃ NẬM KÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	84	68	58	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	92	77	62	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	139	100	69	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	92	77	62	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ	62	54	46	
6	Bản Pá Mỳ 1 thuộc xã Pá Mỳ cũ	73	65	50	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ thuộc xã Pá Mỳ cũ	77	70	63	
8	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mỳ cũ	62	46	42	
9	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mỳ cũ	62	46	39	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

5. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	77	62	46	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	134	85	50	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	76	60	42	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	77	62	46	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	69	58	42	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	70	56	42	
7	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
8	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	116	100	77	
9	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
10	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	116	100	77	
11	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
12	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	54	46	42	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

6. XÃ NÀ HỖ

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huổi Bon đến Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỳ	347	208	104	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huổi Đáp xã Nà Hỳ	231	116	77	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	1.631			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỳ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huổi Hâu về Bư Điện)	1.477			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỳ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.260			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỳ	1.128			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỳ	1.022			
8	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	193	116	77	
9	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ)	92	65	54	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	347	208	104	
11	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) xã Nà Hỳ	347	208	104	
12	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	608	417	304	
13	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nà Bùng	193	116	77	
14	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ	231	116	77	
15	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỳ cũ	92	65	54	
16	Đoạn từ cầu Huổi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngúa và Nà Hỳ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	77	58	46	
17	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lương Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngúa) đến cầu treo Nậm Chua 5	62	50	46	
18	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vụ) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	77	58	46	
19	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	62	50	46	
20	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	69	54	46	
21	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cứng tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngâm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
23	Đường liên xã đoạn từ cầu ngâm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	92	65	54	
24	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
25	Đường liên xã đoạn từ cầu ngâm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	92	65	54	
26	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
27	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nậm Chua cũ; Nậm Nhừ cũ.	54	46	42	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

7. XÃ MUỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhũng giáp ranh tới xã Si Pa Phìn đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	92	55	39	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	123	92	62	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phìn đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	69	42	31	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	92	65	54	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yên thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	462	246	193	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	293	193	123	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sâu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tàn (cũ)	92	65	54	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	462	246	193	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	231	154	116	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tở thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	92	65	54	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	77	58	46	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	400	239	200	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	62	50	46	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tàn (cũ)	123	92	62	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tàn (cũ)	69	50	46	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sự, Nà Ín, Pà Có, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	65	50	46	
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chá, Nậm Hải, Hô Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nậm Đích thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Léch, Tàng Do, Huổi Đắp, Nậm Tin, Nậm Tin 1, Nậm Tin 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ); Pa Tàn, Huổi Sâu, Lả Chà, Nậm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Púng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tàn (cũ)	62	54	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

8. XÃ NÀ BỪNG

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thào A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thào A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	77	58	46	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Mùa A Cú thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Mùa A Cú đến Trường Mầm non Nà Búng thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	62	50	46	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Búng đến hộ ông Hà Văn Tới thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	85	58	46	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tới đến Đồn Biên phòng xã Nà Búng thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	73	54	46	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Búng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Búng cũ	62	50	46	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Búng cũ, Xã Vàng Đán cũ	54	46	42	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hâm Xoong 1 (nhà ông giàng A Sổng) thuộc xã Khu vực Vàng Đáng cũ	56	49	46	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Búng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Búng cũ	56	49	46	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	56	49	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

9. XÃ CHÀ TỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ёn với bản Nà Pầu thuộc khu vực Xã Chà Tở cũ	77	58	46	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) huộc khu vực Xã Chà Tở cũ	116	77	62	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng huộc khu vực Xã Chà Tở cũ	77	58	46	
4	Các đường nội, liên thôn, bản huộc khu vực Xã Chà Tở cũ	65	50	46	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	65	50	46	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	66	50	46	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	92	55	39	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	54	46	42	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

10. XÃ SI PA PHÌN

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phìn (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đót) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đót) đến cửa khẩu Si Pa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phìn cũ) xã Si Pa Phìn	77	58	46	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vành xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	123	92	62	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Măng thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	123	92	62	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phìn với xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	69	54	46	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phìn Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phìn Hồ cũ) xã Si Pa Phìn	65	50	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

11. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Đơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	387	154	81	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên)	1.523	308	231	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phé) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực)	2.240			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	3.080			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	4.200			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tảng).	3.080			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng).đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	1.785	424	270	
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.190	417	309	
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN116 TDP11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản.	1.166	216	108	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	387	174	89	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	400			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	400			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thê)	293			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	323	246		
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	323			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	308	185		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thanh).	246	169		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	270	173		
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	404			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trừ)	216			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	216			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	323			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	146	100	54	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	123	89	54	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Điệp TDP 8	246			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hanh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	323	216	154	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lò Văn Sân) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tòng Thị Trai)	323	216	154	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	323	216	154	
8.4	Từ Nhà bà Tòng Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lường Văn Phiến)	246	169		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	246	169		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	193			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	169	92	62	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	154	89	58	
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	169	92	62	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	154	89	58	
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	108	69	54	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	69	54	46	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ	92	66	54	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ	139	77	58	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	92	65	54	
20	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	81	62	50	
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ	69	54	46	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thì Hồ cũ	65	54	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

12. XÃ MƯỜNG TÙNG

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	131	77	58	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	92	65	54	
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	81	62	50	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	77	59	48	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	177	96	62	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	169	92	62	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	131	77	58	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	69	54	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

13. XÃ PA HAM

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ² Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	92	65	54	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	146	77	58	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	92	65	54	
4	Đường QL6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	89	65	54	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	92	65	54	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	77	54	46	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	65	54	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

14. XÃ NẬM NÈN

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	100	65	54	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	139	77	58	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	100	65	54	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hừa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	77	63	49	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mí đi qua bản Háng Trở đến ranh giới bản Lùng Thàng 1, bản Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	77	63	49	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cứu Táng, Háng Trở, Nậm Nèn 1, Nậm Nèn 2, Hô Mức, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	65	54	46	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	66	54	46	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	65	54	46	
9	Trung tâm bản Huổi Mí 1, xã Nậm Nèn thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	77	54	46	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mí 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mí 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	65	54	46	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	62	50	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

15. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	116	77	54	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	169	92	62	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	69	54	46	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	195	125	94	
5	QL 12(thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	308	193	139	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	133	102	78	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ):	77	65	62	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	62			

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

16. XÃ TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết ranh giới của xã Tủa Chùa và xã Sính Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	3.199	1.371	731	
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dương Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thùy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ số 14)	4.652	1.994	1.063	
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BD 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	3.199	1.371	731	
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BD 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biên áp.	2.310	1.001	616	
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Điềm- thửa 5 tờ BD 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	2.160	864	605	
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vì A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.155	616	385	
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tủa Chùa	616	462	385	
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhàn- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.199	1.371	732	
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.386	693	462	
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.540	770	539	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.386	693	462	
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giới Miên-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng UBND xã Tòa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngân) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.306	571	245	
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mí - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện.	1.435	628	269	
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	924	616	
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	770	539	
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiện- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.155	693	385	
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	616	385	270	
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khày- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	539	347	308	
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.386	693	501	
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy-thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuân-thửa 201 tờ bản đồ 21(thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.001	655	385	
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện(thuộc thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	770	539	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.386	693	501	
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.001	501	347	
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	539	347	308	
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tòa Chùa cũ	462	270	193	
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mùòng Báng cũ) -				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BD 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BD 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BD 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BD 108).	1.925	963	578	
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BD 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BD 109 (bao gồm cả phía đối diện).	770	385	231	
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa số 487 tờ BD 109 đến thửa số 107 tờ BD 122 (bao gồm phía đối diện)	1.540	924	539	
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BD 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BD 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	770	385	231	
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Ván - thửa 76 tờ BD 145 (bao gồm cả phía đối diện)	616	308	154	
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 76 tờ BD 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	308	193	154	
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	231	116	77	
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bảng Sảng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Én, Bản Nong Ten, Bản Ten (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	193	100	69	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sáng, Huồi Léch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa (cũ)); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa (cũ)) đến hết địa phận thị trấn Tủa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng (cũ))	147	118	88	
22	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BĐ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa số 175 tờ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	770	385	231	
23	Từ thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám đến cổng chào Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	462	308	154	
24	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	193	100	69	
25	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	77	62	46	
26	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tòng, Pa Cá thuộc khu vực xã Nà Tòng cũ	154	77	62	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

17. XÃ SÍN CHẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tả Sìn Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	193	100	69	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	92	69	62	
3	Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xả Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào thôn 1	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tả Sìn Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xả Phình (cũ)	77	62	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

18. XÃ SÍNH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chớ; từ Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	116	69	54	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chu; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sớ (cũ); hướng đi lên Tả Sìn Thàng (cũ), hướng đi lên Sính Phình (cũ), hướng đường đi Tào Cu Nhe.	116	69	54	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tĩnh hướng đi xã Sính Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vừ A Chang (hướng đi) Lao Xả Phình (cũ)	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sính Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	77	62	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

19. XÃ TỬA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thành cũ: Đoạn 1 từ công trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chung đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	116	69	54	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ (cũ), đường rẽ đi xã Xá Nhè thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ).	100	62	46	
3	Trung tâm xã Huổi Sớ cũ: Từ thôn Huổi Sớ 1 đến hết thôn Huổi Sớ 2.	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ); xã Huổi Sớ (cũ).	77	62	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

20. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tủa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tủa Thàng đến ngã ba đường đi Bản hẹ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	193	100	69	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	77	62	46	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đun (trước nhà ông Ém) hướng đi xã Tủa Thàng đến hết đất nhà ông Lò Văn Khỏ bao gồm cả phía đối diện thuộc khu vực xã Mường Đun (cũ)	115	69	54	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đun (cũ)	77	69	62	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá -Nậm Din; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pú Nhung) đi xã Pú Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	200	116	85	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	92	69	54	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

21. XÃ TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	10.780	3.850	2.541	
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	9.240	3.850	2.541	
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tầu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	6.160	1.771	847	
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tầu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	4.738	1.516	758	
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	7.700	3.080		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.470	2.695	1.155	
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	6.160	3.080	1.309	
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.850	1.925	1.309	
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.386	770	539	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	3.850	1.386	770	
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.310	693	385	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	770	462	347	
2.4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.310	1.309		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.310	1.309	886	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.540	924	501	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.540	924	501	
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bồ túc (cũ) bản Nong Tầu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246	
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bổng bản Nong Tầu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	10.248	3.843	2.221	
3.2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.568	3.843	2.220	
3.3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	8.258	2.993	1.858	
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	3.850	2.233	1.386	
3.5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	3.620	2.715	1.810	
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.310	1.617	1.309	
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	7.186	3.144	2.336	
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.400	840	420	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)		0		
4.1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.232	616	501	
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.848	1.155	847	
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.309	770	501	
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.309	770	501	
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.309	770	501	
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.309	770	501	
4.7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.664	1.567	1.019	
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.155	770	501	
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	501	347	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	770	770	501	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	770	770	501	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308	
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246	
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.309	847	424	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	1.540	847	424	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.310	1.386	1.001	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.540	809	539	
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	1.540	809	539	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.925	1.309	770	
5.7	Đoạn đường vào khối Huổi Cũ: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.155	408	246	
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.136	755	456	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thẩm đến LĐLD huyện	1.155	408	246	
5.10	Đoạn dãy nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	770	408	246	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.155	770	462	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiền sau trường THCS Thị trấn	1.155	408	246	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	770	408	246	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.080	1.155		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	770	385		
5.16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	1.414	589		
5.17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	616	385		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phong	2.904	944	653	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	3.842	1.345	961	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiền đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.058	1.200	858	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.710	1.197	855	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.708	1.196	854	
5.23	Đoạn đường đi bản Sản từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	693	385	246	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	693	385	246	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.415	884	566	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	462	270		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	1.750	1.050	560	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.415	884		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.29	Đoạn đường khối Huồi Củ: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đất bà Thân	1.415	884		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.425	891		
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.425	891		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Cang (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.310	1.001	616	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.694	770	539	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.155	693	347	
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Cang	1.078	655	323	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cản	770	655	323	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Cản đến nhà ông Thi bản Cản	1.078	655	323	
6.7	Các bản: Ten Cá, bản Sảo, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Cuông	139	92	62	
6.8	Các bản còn lại	193	131	77	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang (cũ)	385	231	154	
7	Từ ngầm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	924	655	347	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.771	770	347	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.561	1.115	502	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.561	1.115	502	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	957	532		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	957	532	319	
13	Bản Ma Khúa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	139	92	69	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	177	123	62	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

22. XÃ QUÀI TỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tỏ đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	5.190	2.335	1.427	
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huỗi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	4.397	1.967	1.157	
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	1.925	924	385	
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	1.766	883	353	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đướm -bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụi (Bản Ngúa)	1.610	700	315	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụi (Bản Ngúa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thắm Pao (chân đèo Pha Đin)	1.470	560	280	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thắm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quài Tỏ mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Toả Tinh cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	700	350	210	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngúa, Có, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	385	231	154	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Toả Tinh cũ (khu vực bản Toả Tinh)	377	189	138	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.386	770	539	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lé Xôm. Bản Đứa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụi bản Ến Pậu (hai bên đường)	700	350	210	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đứa (hai bên đường)	700	350	210	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Chằng, Pom Ban (thuộc khu vực Quài Tỏ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.610	700	315	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lé Xôm, Lói, Lạ, Ngúa, Có (thuộc khu vực Quài Tỏ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.470	560	280	
3	Các bản Hua Ca, Bắng Sắn, Biếng, Bông Ban, Đứa, Ến Pậu, Món, Hối Sọ, Hối Trong (thuộc khu vực Quài Tỏ cũ)	139	92	62	
4	Bản Thắm Pao	92	62	54	
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quài Tỏ đi xã Tênh Phong cũ đến hết bản Ten Ton	200	116	85	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tênh Phong (cũ)	92	69	54	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Toả Tinh (cũ)	92	69	62	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

23. XÃ MUỜNG MÙN

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.155	462	231	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	501	208	123	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo Huổi Lóng thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	501	208	123	
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	770	320	190	
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	85	62	54	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	154	85	62	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.155	270	200	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	616	193	116	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	462	193	116	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	385	193	116	
11	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	85	62	54	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	154	77	62	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	200	116	85	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	92	69	54	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

24. XÃ PÚ NHUNG

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vừ A Tú (bản Đề Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Ký (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Phiêng Pi đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pú Nhung thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
5	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	92	62	54	
6	Các bản: Đề Chia A, Đề Chia B, Khó Bua, Xá Tụ, Chua Lú, Phiêng Pi thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	116	77	54	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	388	178	85	
8	Các bản: Xá Nhè, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	92	69	62	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	139	92	54	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	200	116	85	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giàng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cải đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	200	116	85	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cải, Thớ Tỷ, Nà Đẳng, Trạm Củ thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	92	69	54	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pú Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Là văn Thoan	385	179	85	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Là văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	280	140	70	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	385	179	85	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

25. XÃ CHIỀNG SINH

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Búng Lao (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.519	651	271	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.160	696	290	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Con (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	525	385	245	
4	Các bản: Hiệu, Dữn (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	154	131	77	
5	Khu vực còn lại của các bản: Ly Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Con (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	216	139	69	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nội đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đứa)	385	177	92	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	116	69	54	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hả, Hong Lực; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	193	116	77	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mướng thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	208	154	100	
10	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	92	69	54	
11	Các bản: Co Đứa, Khong Tở, Phiêng Hin thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	139	116	77	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Muông	270	177	92	
13	Bản Thăm Xả thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	92	69	54	
14	Các bản: Hóc Chứn, Thín B, Muông, Yên, Đông Liếng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	139	116	77	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

26. XÃ MUỜNG ẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ắng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ắng Tở đến chân đèo Tằng Quái) thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ắng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ắng Tở - TT Mường Ắng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ắng Tở - TT Mường Ắng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	1.771	708	531	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	1.925	770	578	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.310	1.848	1.463	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	2.695	1.078	809	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.080	1.232	974	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.465	1.509	1.040	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	3.542	1.833	1.063	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu-TDP5)	3.504	1.401	1.051	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.464	986	739	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.				
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.233	893	670	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.079	832	624	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.155	462	347	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	4.851	2.041	1.455	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	4.543	1.810	1.363	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	3.850	1.478	1.155	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	2.695	1.078	809	
2.2	Đoạn đường trước lô đầu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.	3.542	1.417	1.063	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	3.542	1.417	1.063	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	2.002	801	601	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	1.938	775	581	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	924	370	277	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	3.850	1.540	1.155	
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.465	1.386	1.040	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	2.695	1.078	809	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.001	400	300	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL279	1.155	462	347	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	424	203	127	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	655	314	196	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	693	333	208	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	732	351	219	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6,7	578	277	173	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	578	277	173	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	501	240	150	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	462	222	139	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	270	129	81	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	200	96	60	
2.13	Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m	2.310	924	693	
2.14	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	2.695			
2.15	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.694			
2.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.309			
2.17	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	1.925			
2.18	Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	1.750	700		
2.19	Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Cang	2.100	840		
2.20	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	1.400	560		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	362	181	109	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tốc, qua bản Co Hám, bản Cũ) đến cầu bản Lé thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	316	158	95	
5	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	285	142	85	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cũ đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	285	142	85	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	362	181	109	
8	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	416	208	125	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	162	81	49	
9.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	100	50	30	
10.2	Các vị trí còn lại	85	42	25	
11	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	347	173	104	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	539	270	162	
13	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	108			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	92			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	108			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	108	54	43	
14.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25	
15.2	Các vị trí còn lại	69	35	19	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	347	173	104	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	270	135	81	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	347	173	104	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

27. XÃ NÀ TÁU

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	193	96	58	
2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	169	85	51	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	49	43	
3.2	Các vị trí còn lại.	85	42	25	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21	
4.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngòi Cáy cũ đến cầu treo bản Cáy thuộc Khu vực xã Ngòi Cáy cũ	177	89	53	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngòi Cáy cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
6.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	402	250	161	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.786	893	491	
9	QL 279: Đoạn từ công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	3.573	1.965	893	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.127	564	313	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.239	620	344	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.250	357	179	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	107	80	71	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	82			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	350	210	140	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

28. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	54	43	
1.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25	
2.2	Các vị trí còn lại	69	35	19	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngoãn) (bản Cha Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	616	308	185	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tở) thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	616	308	185	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	770	385	231	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	693	347	208	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	193	96	58	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tầu thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	116	58	35	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng thuộc Khu vực xã Ảng Tở (cũ)	231	116	69	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.061	1.030	618	
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.647	1.323	794	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.850	1.925	1.155	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.925	963	578	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.540	770	462	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	616	308	185	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lường Văn Nuôi bản Xuân Món.	539	270	162	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	462	231	139	
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lường Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	693	347	208	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	560	280	168	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lường Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm. thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	693	347	208	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiên (bản Xuân Tre)	616	308	185	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao) (bản Co Nông) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ỏ	616	308	185	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	108	54	43	
19.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	85	42	25	
20.2	Các vị trí còn lại	69	35	21	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139	
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.155	462	193	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	92	69	54	
24	Các bản: Vánh 1, Vánh 2, Vánh 3, Nôm, Pháng, Cộn, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	216	116	69	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

29. XÃ MUỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thẩm Tọ, xã Muờng Lạn	139	108	49	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	116	58	35	
3	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trướng bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)	193	96	58	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
4.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21	
5.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	193	100	62	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nặm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	154	85	46	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch (cũ) đến bản Pá Nặm, xã Muờng Lạn thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	131	69	39	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
7.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21	
8.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

30. XÃ MƯỜNG PHẪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nhà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	152	116	89	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nhà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	116	89	76	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hả II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cựm; hướng đi Nhà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	152	116	89	
4	Đường Nhà Nhận - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nhà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	250	161	125	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Từ ngã ba Co Cựm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nhà Nhận	125	98	76	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cựm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nhà Nghè thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	125	98	76	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	89	76	71	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	76			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nhà Nhận, Nhà Nghè đến ngã ba đi Nhà Tấu, Hàm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	491	250	197	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nhà Nhận cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hàm Đại Tướng đến giáp xã Nhà Nhận (cũ)	313	205	143	
11	Đường vào Hàm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nhà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hàm Đại Tướng (Đường đôi)	161	125	89	
12	Đường Trung tâm xã đi Nhà Nghè thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ Ngã ba đi Nhà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	161	125	89	
13	Đường đi Nhà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hàm Đại Tướng đến giáp xã Nhà Tấu	134	107	80	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	89	76	71	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	82			
16	QL 279 xã Nhà Nhận (cũ): Đoạn từ giáp xã Nhà Tấu đến km 60	715	447	268	
17	QL 279 xã Nhà Nhận (cũ): Đoạn từ km 60 đến km 62	447	268	161	
18	QL 279 xã Nhà Nhận (cũ): Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	313	205	143	
19	Đoạn từ ngã 3 Nhà Nhận đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang cũ thuộc khu vực xã Nhà Nhận (cũ)	205	125	89	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	107	89	80	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	82			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), nối từ đường Tà Lèng Mường Phăng vào đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pá Khoang cũ).	231	185	139	
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ăng cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng (cũ), tỉnh Điện Biên)	252	202	151	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

31. XÃ THANH NỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	2.730	1.437	738	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.960	1.137	470	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	924	524	277	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	469	274	196	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	213	140	109	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	469	274	196	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	770	462	308	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	392	280	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	517	316	259	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	269	189	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	92	77	69	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tàu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	539	308	200	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	273	186	124	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	273	186	124	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	154	108	85	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	142	100	77	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	131	100	77	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	92	77	69	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.457	1.425	639	
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.079	1.155	616	
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.505	873	482	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	217	144	117	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	896	636	457	
19	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.085	629	456	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.610	869	467	
20.1.	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.176	635	341	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	693	501	347	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.156	1.250	561	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	700	497	406	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	385	246	193	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	337	229	182	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	92	77	69	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.660	1.543	638	
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lôi đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.660	1.600	889	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.234	1.940	1.078	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.785	1.088	622	
27	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.008	544	295	
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.232	616	370	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.925	1.117	462	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.001	539	293	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.509	815	437	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiếu) đến chân đập Hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	462	270	193	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	385	193	116	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nổi từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	2.156	1.250	561	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	875	508	368	
31.4	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	350	189	102	
31.5	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	350	189	102	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	290	193	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	385	235	193	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	350	224	158	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	92	77	69	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	2.380	1.309	643	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.964	1.117	539	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bång đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.309	655	385	
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	917	550	367	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	917	550	367	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	560	230	157	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	560	230	157	
41	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	518	218	155	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên:Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	700	420	280	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	265	197	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	288	208	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	92	77	69	
44	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Luông cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	700	497	406	
45	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.526	1.068	885	
46	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoong Léch Cang (xã Thanh Chăn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	875	613	356	
47	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lờì đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chăn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	2.660	1.862	1.543	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

32. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.400	816	427	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	3.850	1.925	1.078	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	476	277	198	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	735	505	350	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	539	323	216	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	161	113	81	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	560	352	269	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	931	528	280	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	375	280	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	514	349	277	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	273	210	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	92	77	69	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	5.180	2.580	1.155	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.314	3.080	1.540	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.350	3.850	2.695	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.699	3.273	1.540	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.699	3.273	1.540	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.242			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	4.620	2.310	1.155	
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.472	1.733	1.040	
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	1.694	924	462	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.156	1.194	616	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	483	328	266	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	476	305	238	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	433	290	230	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	406	284	203	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	92	77	69	
25	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.386	770	424	
26	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.603	802	465	
27	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.190	678	357	
28	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	539	308	200	
29	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	308	216	154	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	805	572	411	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	350	235	175	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	350	238	179	
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	238	189	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	182	140	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	92	77	69	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

33. XÃ THANH YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ² Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Cống đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	679	394	285	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tòng Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luống (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luống (cũ)	700	406	294	
2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	700	378	301	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	630	378	227	
3.1	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	560	336	202	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	399	279	200	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sông (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	392	235	184	
9	Đường Co Luống - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	504	323	227	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	490	294	176	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	214	173	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	242	157	121	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	210	147	113	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	92	77	69	
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn hướng đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiên Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.386	770	424	
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	424	270	193	
16	Khu ngã tư Tiên Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.205	1.279	662	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.729	916	519	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiên Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.064	734	426	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luống (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	90	74	66	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	100	69	62	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thom đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thom thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	90	74	66	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	93	70	62	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	77	65	62	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thom (cũ)	62			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	700	560	420	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

34. XÃ SAM MÚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp công bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.472	1.771	1.040	
2	QL 279: Đoạn từ công bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.108	1.943	932	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.464	1.425	693	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.715	932	466	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U' (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	770	424	270	
6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.926	1.694	770	
7	Đường đi ĐBD: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.058	1.166	583	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	511	312	245	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	471	320	254	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	351	228	175	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	92	77	69	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na U' cũ	126	105	84	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến công bê tông (đầu bản Na U') thuộc khu vực Xã Na U' cũ	77	69	62	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ công bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đỉnh Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na U' cũ	93	78	62	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na U' cũ	77	69	62	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na U' cũ	62			

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

35. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	294	193	145	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	770	392	308	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	441	309	198	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	231	185	139	
5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	185	123	92	
6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	116	85	70	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ.	93	78	70	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	69	65	62	
9	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	97	81	64	
10	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Binh thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	116	93	70	
11	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Binh đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	97	81	64	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	77	69	62	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	62			
14	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	116	93	70	
15	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	231	139	108	
16	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	116	93	70	
17	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	194	124	93	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	93	78	70	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	62			

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

36. XÃ MƯỜNG NHÀ

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1)	308	193	139	
2	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ đường từ nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	259	150	98	
3	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	462	270	177	
4	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	892	489	311	
5	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	270	177	123	
6	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lâu)	171	101	70	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương thuộc khu vực xã Mường Nhà cũ	69	65	62	
8	Các vị trí còn lại trong xã Mường Nhà cũ	62			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	171	101	70	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xẻ 1 (nhà ông Điện)	270	185	123	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xẻ 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	294	202	140	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	385	216	131	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	171	101	70	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	69	65	62	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	62			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong). đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	131	100	77	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	231	139	108	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	109	85	66	
19	QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	97	81	64	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	94	78	63	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	94	78	63	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	69	65	62	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	62			
24	Từ ngã ba Bưu điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	217	126	83	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

37. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.618	1.078		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	3.080	1.194		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đai tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.194	462		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.117	424	193	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ – trường tiểu học – Tòa án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.232	539		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ – trường tiểu học – Tòa án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.386	616		
2	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	2.657	1.155		
2.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	2.657	1.155		
3	Đường 16,5m				
3.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuế cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.309	693		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	924	385		
3.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đầu giá tổ 5)	770	308		
3.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.232	539		
3.5	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.232	539		
3.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.232	539		
4	Đường 13,5m				
4.1	- Khu đầu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	770	308	139	
4.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	924	385	185	
4.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	539	231	108	
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.078	462	193	
4.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	616	270	116	
5	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
5.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng uỷ xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	739	308	131	
5.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ – trường Tiểu học Điện Biên Đông).	739	308	131	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	739	308	131	
5.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	539	231	108	
6	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	539	231	92	
6.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	578	270	116	
6.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	655	431		
6.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	308	185	77	
6.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	347	193	92	
6.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	347	193	92	
6.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua cổng Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	347	193	92	
6.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	462	270	116	
6.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	462	216	100	
6.10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	539	231	92	
6.11	Đường đôi sân vận động	2.002	924	385	
6.12	Các vị trí còn lại	262	116	69	
7	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	385	216	154	
8	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	424	293	193	
9	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	223	146	77	
10	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm xã Na Son (cũ) 1 km thuộc Khu vực xã Na Son 1km thuộc khu vực xã Keo Lôm cũ	246	169	77	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	58	54	46	
12	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	331	185	108	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	123	69	54	
14	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quàng Thị Pâng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	154	100	62	
15	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	139	85	54	
16	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na son cũ	58	54	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

38. XÃ XA DUNG

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cồ Dề 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	293	193	123	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	408	231	116	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình giàng, Mường Luân, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	655	347	154	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	169	100	77	
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	370	169	100	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	223	146	77	
7	Khu vực bản Na Nghiu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	270	169	85	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	58	54	46	
9	Trung tâm bản Nà Sản B (bám theo trục đường: đi bản chóng 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	270	208	116	
10	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	100	62	54	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	54	50		

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

39. XÃ PU NHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	339	9.361	100	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	193	112	62	
3	Khu vén dân tái định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	208			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	239			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	185			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	162			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	58	54	46	
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	131	69	54	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	146	116	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	58	54	46	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	77	69	62	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té A; Từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	77	69	62	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

40. XÃ MƯỜNG LUÂN

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	408	270	177	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	501	231	116	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	254	169	77	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	231	154	77	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	154	69	54	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	154	69	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	58	54	46	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phì Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	131	62	46	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	231	139	69	
10	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	131	69	54	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	92	62	54	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	58	54	46	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	216	131	62	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	116	69	54	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	58	54	46	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	116	77	62	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	77	62	54	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

41. XÃ TÌA DÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tìà Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lìà cũ	231	123	69	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tìà Dình mới sang bản Tìà Dình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lìà cũ	193	92	54	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lìà cũ	100	62	54	
4	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìà Dình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tìà Dình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tìà Dình cũ	193	108	62	
5	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tìà Dình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tìà Dình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tìà Dình cũ	123	69	58	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tìà Dình cũ	100	62	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tìà Dình cũ, xã Háng Lìà cũ	54	50	46	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

42. XÃ PHÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhì Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	231	116	62	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhì Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	169	77	58	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	216	116	62	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	100	62	54	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	108	69	54	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	123	77	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	54	50	46	